

BẢNG BIỂU BIẾN ĐỔI CÂU TƯỜNG THUẬT (INDIRECT SPEECH)

Tài liệu chuẩn hóa phục vụ ôn tập ngữ pháp tiếng Anh

1. Bảng Biến Đổi Thì Của Động Từ (Backshift of Tenses)

Trực tiếp (Direct Speech)	Tường thuật (Indirect Speech)
Hiện tại đơn (Simple Present: <i>V / V(s/es)</i>)	Quá khứ đơn (Simple Past: <i>V_ed / V2</i>)
Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous: <i>am/is/are + V-ing</i>)	Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous: <i>was/were + V-ing</i>)
Hiện tại hoàn thành (Present Perfect: <i>have/has + V3/ed</i>)	Quá khứ hoàn thành (Past Perfect: <i>had + V3/ed</i>)
Quá khứ đơn (Simple Past: <i>V_ed / V2</i>)	Quá khứ hoàn thành (Past Perfect: <i>had + V3/ed</i>)
Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous: <i>was/were + V-ing</i>)	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous: <i>had been + V-ing</i>)
Tương lai đơn (Future Simple: <i>will + V_inf</i>)	Tương lai trong quá khứ (<i>would + V_inf</i>)
Động từ khuyết thiếu (<i>can / may / must</i>)	<i>could / might / had to</i>

2. Bảng Biến Đổi Trạng Từ Chỉ Nơi Chốn & Thời Gian (Time & Place Markers)

Trực tiếp (Direct Speech)	Tường thuật (Indirect Speech)
now	then / at that time
here	there
this / these	that / those
today / this evening	that day / that evening
yesterday	the day before / the previous day
ago	before

Trực tiếp (Direct Speech)	Tường thuật (Indirect Speech)
tomorrow	the next day / the following day / the day after
next week / month	the following week / month

3. Bảng Biến Đổi Đại Từ (Pronouns)

Ngôi (Person)	Trực tiếp (Direct)	Tường thuật (Indirect) phụ thuộc vào người nói/nghe
Ngôi thứ nhất (1st person)	I, we, me, us, my, our, mine, ours	Đổi theo chủ ngữ của mệnh đề chính (Subject)
Ngôi thứ hai (2nd person)	you, your, yours	Đổi theo tân ngữ của mệnh đề chính (Object)
Ngôi thứ ba (3rd person)	he, she, it, they, him, her, them...	Giữ nguyên (không đổi)